

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2023

I. Thông tin chung về trường

- Tên cơ sở đào tạo: **Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông**
- Mã trường: DTC
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên
- Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <https://ictu.edu.vn/>
- Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
<https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>; FB: tuyensinhdaihoc.ictu
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0208.3901828
- Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ictu.edu.vn/category/ba-cong-khai/>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Nghệ thuật					
Thiết kế đồ họa	ĐH	200	231	16	93.8%
Kinh doanh và quản lý					
Thương mại điện tử	ĐH	200	234	23	50%
Hệ thống thông tin quản lý	ĐH	40	20	18	77.8%
Quản trị văn phòng	ĐH	100	86	48	83.3%
Máy tính và công nghệ thông tin					
Khoa học máy tính	ĐH	30	37	2	100%
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	ĐH	0	0	17	100%
Kỹ thuật phần mềm	ĐH	250	244	50	100%
Hệ thống thông tin	ĐH	0	0	14	90%
Công nghệ kỹ thuật máy tính	ĐH	40	40	8	100%
Công nghệ thông tin	ĐH	680	779	61	97.2%
An toàn thông tin	ĐH	0	0	15	100%
Công nghệ kỹ thuật					
Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	ĐH	45	54	0	
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	ĐH	65	63	21	100%
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	ĐH	65	55	52	97.9%

Lĩnh vực /Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	ĐH	120	116	21	90.9%
Kỹ thuật					
Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	ĐH	50	8	0	
Kỹ thuật y sinh	ĐH	50	2	17	94.1%
Khoa học xã hội và hành vi					
Kinh tế số	ĐH	50	25	0	
Báo chí và thông tin					
Truyền thông đa phương tiện	ĐH	150	146	18	94.1%
Công nghệ truyền thông	ĐH	65	39	10	100%
Tổng		2200	2179	411	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh năm 2021 và năm 2022

- Tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT)
- Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp Trung học phổ thông (THPT)
- Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT.

8.2. Điểm trúng tuyển từ kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 và năm 2022

Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển cho tất cả các ngành (*áp dụng cho 2 phương thức xét tuyển điểm thi TN THPT và học bạ THPT*)

1. Toán, Lý, Hoá (A00)
2. Toán, Văn, Lý (C01)
3. Toán, Văn, GDCD (C14)
4. Toán, Văn, Anh (D01)

8.2.1 Chương trình đại trà

Nhóm ngành/ Ngành	Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành II							
Thiết kế đồ họa	7210403	50	184	18	200	231	18
Nhóm ngành III							
Hệ thống thông tin quản lý	7340405	50	14	17	40	20	17
Quản trị văn phòng	7340406	90	76	17	100	86	16
Thương mại điện tử	7340122	120	114	17	140	154	16
Marketing số	7340122_TD	30	25	17	60	80	16
Nhóm ngành V							
Công nghệ thông tin	7480201	560	631	17	540	653	17
Khoa học máy tính	7480101	30	17	18	15	25	18
Trí tuệ nhân tạo và dữ liệu lớn	7480101_T	30	5	18	15	12	18

Nhóm ngành/ Ngành	Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480201_M	15	10	17	30	26	17
Kỹ thuật phần mềm	7480103	210	230	18	200	225	17
Hệ thống thông tin	7480201_H	10	3	17	30	13	17
An toàn thông tin	7480201_A	25	22	17	30	28	17
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	40	52	16	55	59	16
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	90	103	18	110	110	18
Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	40	32	16	30	32	16
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	55	56	16	55	50	16
Kỹ thuật y sinh	7520212	50	9	17	50	2	17
Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119	40	4	17	20	6	16
Kỹ thuật cơ điện tử và robot	7520119_R	0	0	0	20	2	16
Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212	40	16	17	20	10	16
Công nghệ ô tô	7510212_C	0	0	0	15	38	16
Nhóm ngành VII							
Truyền thông đa phương tiện	7320104	100	114	16	150	146	16
Công nghệ truyền thông	7320106	45	27	17	40	39	16
Truyền thông doanh nghiệp số	7320106_T	0	0	0	25	0	16
Kinh tế số	7310109	50	2	17	30	10	16
Quản trị kinh doanh số	7310109_Q	0	0		20	15	16
Tổng		1770	1746		2040	2072	

8.2.2. Chương trình đào tạo liên kết quốc tế

Nhóm ngành/ Ngành	Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Kỹ thuật phần mềm	7480103_KNU	20	17	19	50	19	19

8.2.3. Chương trình đào tạo chất lượng cao

Nhóm ngành/ Ngành	Mã tuyển sinh	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Công nghệ thông tin	7480201_CLC	50	35	19	50	59	19

8.2.4. Chương trình đào tạo cho thị trường nhật Bản

Nhóm ngành/ Ngành/	Phương thức xét tuyển	Năm 2021			Năm 2022		
		Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302_JAP	10	1	16	10	5	16
Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212_JAP	10	1	17	10	6	16
Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301_JAP	10	3	16	10	4	16
Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119_JAP	10	0	17	10	0	16
Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303_JAP	10	3	18	10	6	18
Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108_JAP	10	2	16	10	8	16
Tổng		60	10		60	29	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ictu.edu.vn/category/ba-cong-khai/>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
1	Khoa học máy tính	7480101	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
2	Công nghệ thông tin	7480201	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GDĐT	2002	2022
3	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2020
4	Kỹ thuật phần mềm	7480103	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2022
6	Hệ thống thông tin	7480104	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2006	2020
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	548/QĐ-ĐT	24/08/2006	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2007	2022
8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	959/QĐ-ĐT	28/12/2007	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2008	2022
9	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	46/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
10	Quản trị văn phòng	7340406	45/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
11	Truyền thông đa phương tiện	7320104	44/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	47/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2012	2022
13	Thương mại điện tử	7340122	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
14	Công nghệ truyền thông	7320106	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
15	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	510/QĐ-BGD&ĐT	30/01/2003	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Bộ GDĐT	2003	2022

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định mở ngành chuyển đổi tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
16	An toàn thông tin	7480202	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2020
17	Thiết kế đồ họa	7210403	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	2572/QĐ-ĐHTN	28/11/2017	Đại học Thái Nguyên	2014	2022
18	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và robot	7520119	630/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	630/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022
19	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212	631/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	631/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022
20	Kinh tế số	7310109	629/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	629/QĐ-ĐHTN	14/04/2021	Đại học Thái Nguyên	2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Phụ lục 1)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://ictu.edu.vn/category/ba-cong-khai/>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (*theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên*) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (*trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành*) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (*đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam*) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*) có nguyện vọng đăng ký xét tuyển vào học một trong các ngành đào tạo đại học của nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với thí sinh khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

Năm 2023 trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Tuyển thẳng theo quy chế của Bộ GD&ĐT	5%
2	Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT	40%
3	Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT	55%
	Tổng	100%

Nếu xét tuyển theo từng phương thức xét tuyển trước chưa đủ chỉ tiêu, chỉ tiêu còn lại được chuyển sang xét tuyển theo các phương thức xét tuyển khác.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

1.4.1. Chương trình đại trà

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành / Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
Nhóm ngành Mỹ thuật - Truyền thông báo chí														
1	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	100	Xét theo kết quả thi THPT	70	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	180								
2	Đại học	7310109	Quản trị kinh doanh số	100	Xét theo kết quả thi THPT	25	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	65								
3	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	100	Xét theo kết quả thi THPT	110	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	250								
4	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	50								
Nhóm ngành Kinh tế - Quản trị														
5	Đại học	7340405	Tin học kinh tế	100	Xét theo kết quả thi THPT	5	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	15								
6	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	100	Xét theo kết quả thi THPT	60	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	140								
7	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	80	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	180								
8	Đại học	7340122_TD	Marketing số	100	Xét theo kết quả thi THPT	55	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	125								
Nhóm ngành Công nghệ thông tin														
9	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
10	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	100	Xét theo kết quả thi THPT	5	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	15								

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành / Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
11	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét theo kết quả thi THPT	40	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	90								
12	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	5	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	15								
13	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	240	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	560								
14	Đại học	7480202	An toàn thông tin	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
15	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
16	Đại học	7510212	Công nghệ ô tô	100	Xét theo kết quả thi THPT	30	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	60								
17	Đại học	7510301	Kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	50								
18	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	35								
19	Đại học	7510303	Tự động hóa	100	Xét theo kết quả thi THPT	35	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	85								
20	Đại học	7520119	Cơ điện tử	100	Xét theo kết quả thi THPT	10	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	20								
21	Đại học	7520212	Kỹ thuật hình ảnh y học	100	Xét theo kết quả thi THPT	15	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	35								

1.4.2. Chương trình đào tạo chất lượng cao/ liên kết quốc tế

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành/ Chương trình đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	Đại học	7480201_CLC	Công nghệ thông tin chất lượng cao	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	30								
2	Đại học	7480201_QT	Công nghệ thông tin quốc tế	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	30								
3	Đại học	7480103_KNU	Kỹ thuật phần mềm	100	Xét theo kết quả thi THPT	20	A00	Toán	C01	Toán	C14	Toán	D01	Toán
				200	Xét học bạ	30								

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

1.5.1 Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

1.5.2 Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

A) Đối với thí sinh Việt Nam

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.

1.5.2.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT:

+ Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + Điểm ưu tiên đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đại học do Nhà trường công bố.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 môn theo tổ hợp + Điểm ưu tiên.

1.5.2.2. Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

Thí sinh là đối tượng tuyển sinh đạt một trong các trường hợp sau

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển cộng cả điểm ưu tiên (*nếu có*) đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (*3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển*)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) cộng cả điểm ưu tiên đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (*nếu có*) đạt từ 18.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

B) Đối với thí sinh Việt Nam đã học và tốt nghiệp THPT ở nước ngoài, thí sinh đã tốt nghiệp THPT các trường Quốc tế tại Việt Nam:

- Đã tốt nghiệp THPT

- Có điểm kết quả học tập THPT từ đạt điểm D trở lên (điểm học bạ được quy đổi sang thang điểm 10 theo tổ hợp môn: Toán – Ngoại ngữ – và 1 môn tự chọn khác) hoặc kết quả kiểm tra kiến thức tiếng Việt và tiếng Anh theo quy định của Trường.

C) Đối với lưu học sinh quốc tế:

- Đã tốt nghiệp THPT
- Có sức khỏe tốt;
- Không vi phạm pháp luật tại các nước sở tại;
- Năng lực tiếng Anh tốt (có chứng chỉ quốc tế - đối với chương trình đào tạo quốc tế) hoặc chứng chỉ tiếng Việt (đối với các chương trình đào tạo đại trà)
- Có đủ các giấy tờ khác theo quy định.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: DTC
- Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.
- Không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- **Đối với phương thức xét tuyển thẳng:** Theo quy định của bộ Giáo dục và Đào tạo
Thời gian nộp hồ sơ: Thí sinh nộp hồ sơ trước ngày 30/6/2023
- **Đối với thí sinh ĐKXT điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2023**
Các điều kiện xét tuyển: Trường không tổ chức sơ tuyển

Đợt 1:

- + Hình thức đăng ký xét tuyển: Thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (*qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia*)
- + Thời gian đăng ký: từ 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023

Các đợt bổ sung:

- + Thời gian xét tuyển và hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

- Đối với thí sinh ĐKXT theo kết quả học bạ THPT:

Bước 1: Thí sinh ĐKXT chọn một trong các hình thức sau.

- + Đăng ký trực tuyến tại website tuyển sinh chính thức của trường tại địa chỉ <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

+ Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường hoặc chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện.

Thời gian nộp hồ sơ: từ 15/3 đến 01/7/2023

Đợt 1: từ ngày 15/03/2023 đến ngày 25/6/2023

Đợt 2: từ ngày 01/7/2023 đến ngày 26/7/2023

Bước 2: Thực hiện đăng ký xét tuyển trên hệ thống (qua Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GDĐT hoặc qua Công dịch vụ công quốc gia)

Thời gian đăng ký: từ 10/7 đến 17h00 ngày 30/7/2023

Các đợt bổ sung:

Thời gian xét tuyển và hình thức đăng ký xét tuyển các đợt bổ sung sẽ có thông báo cụ thể trên website: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển

Thí sinh được xét tuyển thẳng vào trường nếu thuộc một trong các đối tượng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

b) Thí sinh đạt thành tích cao trong các kỳ thi, cuộc thi, giải đấu cấp quốc gia hoặc quốc tế, do Bộ GDĐT, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức, cử tham gia, được xét tuyển thẳng trong năm tốt nghiệp THPT (hoặc tốt nghiệp trung cấp) vào các ngành phù hợp với môn thi, nội dung đề tài hoặc nghề dự thi, thi đấu, đoạt giải; cụ thể trong các trường hợp sau:

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng;

- Thí sinh đạt giải chính thức trong các cuộc thi mỹ thuật được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận; thời gian đạt giải không quá 4 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cử đi; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

c) Hiệu trưởng, giám đốc cơ sở đào tạo căn cứ kết quả học tập cấp THPT của thí sinh và yêu cầu của ngành đào tạo để xem xét, quyết định nhận vào học những trường hợp quy định dưới đây (trường hợp cần thiết kèm theo điều kiện thí sinh phải học 01 năm bổ sung kiến thức trước khi vào học chính thức):

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định, có khả năng theo học một số ngành do cơ sở đào tạo quy định nhưng không có khả năng dự tuyển theo phương thức tuyển sinh bình thường;

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ;

- Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT.

d) Cơ sở đào tạo quy định hình thức ưu tiên xét tuyển khác (được ưu tiên xét tuyển trong năm tốt nghiệp THPT hoặc tốt nghiệp trung cấp) đối với các trường hợp sau đây:

- Thí sinh quy định tại khoản 1, 2 Điều này dự tuyển vào các ngành theo nguyện vọng (không dùng quyền ưu tiên tuyển thẳng);

- Thí sinh đoạt giải khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; thí sinh đoạt giải tư trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dự tuyển vào ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển;

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế dự tuyển vào các ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Đợt 1

+ Xét tuyển theo hình thức điểm thi TN THPT: theo quy định của Bộ GD&ĐT

+ Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: cụ thể theo thông báo của Trường

- Các đợt bổ sung

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học của trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm.

Hệ đại học chính quy đại trà (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật (Thiết kế đồ họa)	1,170,000	1,350,000	1,520,000	1,710,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật (Thương mại điện tử; Marketing số; Quản trị văn phòng; Tin học kinh tế)	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật (Khoa học máy tính; Kỹ thuật phần mềm; Công nghệ kỹ thuật máy tính; Công nghệ thông tin; Hệ thống thông tin; An toàn thông tin; Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu; Công nghệ ô tô; Kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông; Tự động hóa; Cơ điện tử; Kỹ thuật hình ảnh y học)	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi (Công nghệ truyền thông; Truyền thông đa phương tiện; Quản trị kinh doanh số)	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt xét tuyển sớm theo kết quả học bạ THPT: Từ 15/3 đến 04/7/2023

- Đợt chính thức: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Dự kiến các đợt bổ sung:

+ Đợt bổ sung đợt 1: từ ngày 01/09 đến 30/09/2023.

+ Đợt bổ sung đợt 2: từ ngày 01/10 đến 12/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)....

Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh:

Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông - ĐHTN

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

- Hotline: 0981 33 66 28 – 0981 33 66 29.

- Website: <http://tuyensinh.ictu.edu.vn>

- Email: tuyensinh@ictu.edu.vn

- Facebook: [fb.com/ictu.vn](https://www.facebook.com/ictu.vn)

1.12.1. Chính sách miễn, giảm học phí cho sinh viên.

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

1.12.1.1 Đối tượng sinh viên được miễn học phí:

a) Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với Cách mạng. Cụ thể:

- Sinh viên là con của người hoạt động Cách mạng trước ngày; 01/01/1945; con của người hoạt động Cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến ngày khởi nghĩa tháng 8/1945.

- Sinh viên là con của Anh hùng LLVTND; con của Anh hùng LĐ trong thời kỳ kháng chiến.

- Sinh viên là con của liệt sỹ.

- Sinh viên là con của thương binh.

- Sinh viên là con của người được hưởng chính sách như thương binh.

- Sinh viên là con của bệnh binh.

- Sinh viên là con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

b) Sinh viên khuyết tật.

c) Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa dưới 22 tuổi học đại học văn bằng thứ nhất.

d) Sinh viên là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2022.

e) Sinh viên là người dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn (Người dân tộc thiểu số rất ít người bao gồm: La Hủ, La

Ha, Pà Thên, Lự, Ngái, Chứt, Lô Lô, Mảng, Cống, Cờ Lao, Bó Y, Si La, Pu Péo, Rơ Măm, BRâu, O'Đu).

1.12.1.2. Đối tượng sinh viên được giảm 70% học phí

Sinh viên là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

1.12.1.3. Đối tượng sinh viên được giảm 50% học phí

Sinh viên là con cán bộ, công chức, viên chức, công nhân mà cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

Ghi chú:

- *Những đối tượng sinh viên nộp hồ sơ và xét 01 lần hưởng cả khóa học có sự thay đổi khi có Quy định mới của Nhà nước.*

- *Không áp dụng miễn, giảm học phí đối với trường hợp đang hưởng lương và sinh hoạt phí khi đi học.*

- *Không áp dụng chế độ ưu đãi về miễn, giảm học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm tại trường. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một trường thì chỉ được hưởng một chế độ ưu đãi.*

- *Không áp dụng chế độ miễn giảm học phí trong thời gian sinh viên bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp sinh viên phải dừng học; học lại, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì Hội đồng xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ theo quy định.*

1.12.2. Các phương án xử lý tình huống phát sinh trong tuyển sinh

- Nếu có đơn thư kiến nghị, phản ánh, khiếu nại sai sót về thông tin (*khu vực ưu tiên, đối tượng ưu tiên, điểm xét tuyển, phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển...*) trường xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các CSĐT có liên quan để giải quyết theo quy định đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh. Đối với thí sinh trúng tuyển có điều kiện theo phương thức xét tuyển sớm nhưng sơ xuất không đăng ký thành công trên Hệ thống, Trường sẽ chuyển danh sách thí sinh đăng ký xét tuyển sang đợt bổ sung nếu có.

- Tư vấn, hỗ trợ và giải quyết phản ánh, khiếu nại và bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong các trường hợp có sai sót thông tin.

- Nếu phản ánh, khiếu nại thay đổi kết quả xét tuyển, trường sẽ báo cáo về Đại học Thái Nguyên và Bộ GDĐT để cập nhật vào hệ thống và phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

1.13. *Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.*

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

STT	Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Địa chỉ	Ghi chú
1	Công ty cổ phần Cmedia	- Xuất bản phần mềm	Số 01, ngách 402/42/14 đường Mỹ Đình, TDP số 7, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
2	Công ty cổ phần dịch vụ viễn thông Hiệp Thành	Dịch vụ viễn thông	Tầng 2, Số 22, đường Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	
3	Công ty TNHH Dịch vụ phát triển công nghệ EXP	Gia công phần mềm, thương mại điện tử.	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn công nghệ phần mềm ETS	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
5	Cty cổ phần dịch vụ và phát triển AHT	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tân Thịnh, Thành phố Thái Nguyên, Thái Nguyên	
6	Minh Hoàng JSC - Công ty cổ phần và dịch vụ phát triển Minh Hoàng	Gia công phần mềm, Công nghệ thông tin	Tầng 9 – Tòa nhà VTC – 23 Lạc Trung – Hai Bà Trưng – Hà Nội	
7	Tập đoàn KHKT Hồng Hải	Lĩnh vực dịch vụ điện tử, công nghệ	Lô B, KCN Quế Võ, phường Nam Sơn, TP Bắc Ninh	

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2022: 63.656 tỷ đồng

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm 2021: 12,16 triệu đồng

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo chính quy

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

2.1.3.1. Đại học liên thông từ trung cấp

Đại học liên thông từ trung cấp hệ chính quy: Xét tuyển theo phương thức xét theo kết quả học bạ THPT.

2.1.3.2. Đại học liên thông từ cao đẳng: Xét tuyển hoặc thi tuyển

- Xét tuyển theo phương thức xét theo kết quả học bạ THPT.

- Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.1.4.1 Chỉ tiêu tuyển sinh đại học liên thông từ trung cấp

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	30	13	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	2	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	10	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	10	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	5	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	2	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.4.2 Chỉ tiêu tuyển sinh đại liên thông từ Cao đẳng

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	30	13	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	2	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	10	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	10	10	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	10	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	5	5	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	2	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.1.5.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên

2.1.5.2. Đại học liên thông từ Cao đẳng

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên
+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

2.1.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp)

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

2.1.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển đối với đại học liên thông từ cao đẳng

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480104	
4	An toàn thông tin	7480202	
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Điện tử công suất, Điều khiển logic và PLC
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Nguyên lý điện tử, Kỹ thuật số
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán, Máy điện và khí cụ điện, Lý thuyết mạch điện
8	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình
10	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán, Kỹ thuật số, Kiến trúc máy tính
11	Quản trị văn phòng	7340406	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản QL, Quản trị văn phòng
12	Thiết kế đồ họa	7210403	Ngữ văn, Hình họa, Bó cục màu
13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý
14	Thương mại điện tử	7340122	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán, Kỹ thuật số, Mạch xử lý tín hiệu y sinh
16	Công nghệ truyền thông	7320106	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính

2.1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển...

Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

- Học phí hệ chính quy

Hệ đại học chính quy (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,170,000	1,350,000	1,520,000	1,710,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.12. Các nội dung khác(không trái quy định hiện hành)

Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:
<https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

**2.2. Tuyển sinh đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo chính quy (liên thông
đạo học - đại học chính quy/ VB2 chính quy)****2.2.1. Đối tượng tuyển sinh**

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, có nguyện vọng học tiếp trình độ đại học văn bằng 2 theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển; Xét tuyển;

- Miễn thi đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.

- Xét tuyển dựa vào kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.
- Xét tuyển theo học bạ THPT.
- Thi tuyển theo kỳ thi riêng của nhà trường.

2.2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh:*

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	20	12	167/ĐT	15/05/2002	ĐHTN	2002
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2				
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2				
4	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
5	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
6	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	10	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
8	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
9	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	10	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
10	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
11	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
12	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
13	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	5	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018

2.2.5. *Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT**** Điều kiện nhận hồ sơ**

Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

*** Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- **Miễn thi:** Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký

- Xét tuyển:

+ *Xét tuyển theo kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.*

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên không thấp hơn 15.0

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên
+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 2 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTC

2.2.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển theo kết quả học bạ THPT:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp)

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480101	Khoa học máy tính	
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	7520212	Kỹ thuật y sinh	

STT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
11	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
12	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
13	7340406	Quản trị văn phòng	

2.2.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán cao cấp; Tin học đại cương
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480104	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán cao cấp; Tin học đại cương
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
7	Khoa học máy tính	7480101	Toán cao cấp; Tin học đại cương
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán cao cấp; Tin học đại cương
9	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán cao cấp; Tin học đại cương
10	Quản trị văn phòng	7340406	Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Bảng tính điện tử
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán kinh tế, Tin học đại cương
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán cao cấp; Tin học đại cương
13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Kịch bản đa phương tiện; Cơ sở tạo khối

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

2.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học chính quy đại trà (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,170,000	1,410,000	1,590,000	1,710,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,170,000	1,640,000	1,850,000	2,090,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	980,000	1,500,000	1,690,000	1,910,000

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm**1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT**

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <https://tuyensinh.ictu.edu.vn/>

1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.

- Thí sinh đã có 1 bằng đại học có nguyện vọng học thêm 1 bằng đại học hệ vừa làm vừa học vào các ngành của nhà trường.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

- Tuyển thẳng đối với các thí sinh đã có 1 bằng đại học.

- Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương.

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học riêng do Nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	28	20	6946/QĐ-BGD&ĐT-TCCB	14/12/2001	Bộ GDĐT	2002
2	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
3	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	2	2	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	5	46/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5	5	548/QĐ-ĐT	24/08/2006	ĐH Thái Nguyên	2007
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	31/QĐ-ĐT	13/01/2006	ĐH Thái Nguyên	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	5	510/QĐ-BGD&ĐT	30/01/2003	Bộ GDĐT	2003
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	47/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	44/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	959/QĐ-ĐT	28/12/2007	ĐH Thái Nguyên	2008
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	10	10	45/QĐ-ĐHTN	16/01/2012	ĐH Thái Nguyên	2012
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	3	2	65/QĐ-ĐHTN	15/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	2	1	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	1	90/QĐ-ĐHTN	17/01/2014	ĐH Thái Nguyên	2014

1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* **Điều kiện nhận hồ sơ:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào**

- **Tuyển thẳng:** Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

- **Xét tuyển theo kết quả học bạ lớp 12 THPT, THBT hoặc tương đương:** Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau:

Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

- **Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

- Tuyển thẳng: Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học

- Thông tin xét tuyển: Không có chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

- Dự tuyển sinh vừa làm vừa học do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển: Thi 3 môn: Toán, Vật lý, Hóa học.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

1.7.1. Thời gian tuyển sinh: Căn cứ vào số lượng thí sinh đăng ký tuyển sinh và nhu cầu của đơn vị liên kết.

STT	Các bước	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Thời gian
1	Bước 1	Phát hành thông báo tuyển sinh đăng công khai trên Website nhà trường	ĐHCNTT&TT	Tối thiểu 3 tháng trước ngày tuyển sinh
2	Bước 2	Công văn xin mở lớp của đơn vị liên kết và đơn vị chủ quản của đơn vị liên kết (Nếu là hệ đào tạo liên kết)	Đơn vị liên kết	1 tháng trước ngày thi
3	Bước 3	Công văn gửi Đại học Thái Nguyên xin mở lớp (Chuẩn bị hồ sơ theo quy định)	ĐHCNTT&TT	15 ngày trước khi thi
4	Bước 4	Công văn của Đại học Thái Nguyên cho phép mở lớp	ĐHTN	
5	Bước 5	Thành lập Hội đồng tuyển sinh và các Ban giúp việc	ĐHCNTT&TT	7 ngày trước khi thi
6	Bước 6	Xét điều kiện thí sinh dự thi và xét tuyển	ĐHCNTT&TT	5 ngày trước khi thi
7	Bước 7	Tổ chức thi tuyển	ĐHCNTT&TT	
8	Bước 8	Tổ chức chấm thi	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi thi
9	Bước 9	Xét duyệt kết quả tuyển sinh	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi chấm
10	Bước 10	Đề nghị ĐHTN công nhận phương án trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	2 ngày sau khi xét duyệt kết quả
11	Bước 11	Công nhận phương án trúng tuyển của ĐHTN	ĐHTN	
12	Bước 12	Ra Quyết định trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	3 ngày sau khi

				ĐHTN phê duyệt phương án trúng tuyển
13	Bước 13	Công bố điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển	ĐHCNTT&TT	Khi có Quyết định trúng tuyển
14	Bước 14	Triệu tập thí sinh nhập học	ĐHCNTT&TT	1 tuần sau khi có Quyết định trúng tuyển
15	Bước 15	Lưu trữ hồ sơ	ĐHCNTT&TT	

1.7.2. Hình thức nhận ĐKXT

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.
- + Nộp hồ sơ tại đơn vị liên kết.

1.8. Chính sách ưu tiên

Theo điều 8 quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng năm 2022 ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,755,000	2,025,000	2,280,000	2,565,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm, đợt dự kiến:

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Tuyển sinh liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học hình thức đào tạo VLVH

2.1.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp Cao đẳng hoặc Trung cấp, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ đại học theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Thí sinh có bằng trung cấp phải đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

- Thí sinh dự tuyển liên thông phải bảo đảm các điều kiện theo quy định hiện hành về tuyển sinh đại học và có một trong các văn bằng dưới đây:

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục trong nước cấp. Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc bằng tốt nghiệp trình độ cao đẳng do các cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển)

2.1.3.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- *Đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học:* Xét tuyển hoặc thi tuyển

1. Xét tuyển theo phương thức xét kết quả học bạ THPT.

2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

3. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc trung cấp.

2.1.3.2. Đại học liên thông từ cao đẳng: Xét tuyển hoặc thi tuyển

1. Xét tuyển theo phương thức xét kết quả học bạ THPT.

2. Dự tuyển sinh liên thông riêng do nhà trường ra đề thi và tổ chức thi tuyển.

3. Xét tuyển theo kết quả học tập bậc cao đẳng.

2.1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo

2.1.4.1. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông từ trung cấp

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	28	20	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	2	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	5	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5	5	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GD&ĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	5	6227/QĐ-BGD&ĐT	29/12/2014	Bộ GD&ĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	10	10	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	2	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.4.2. Chỉ tiêu tuyển sinh liên thông từ Cao đẳng

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Số QĐ đào tạo ĐHLT	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	28	20	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
2	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
3	Đại học	7480104	Hệ thống thông tin	2	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
4	Đại học	7480202	An toàn thông tin	2	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
5	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
6	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
7	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	5	5	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
8	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	5	5	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
9	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	3	2	30/QĐ-BGD&ĐT	05/01/2006	Bộ GDĐT	2006
10	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	5	5	6227/QĐ-BGDĐT	29/12/2014	Bộ GDĐT	2015
11	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
12	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
13	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
14	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	10	10	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
15	Đại học	7340122	Thương mại điện tử	3	2	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
16	Đại học	7320106	Công nghệ truyền thông	2	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019
17	Đại học	7210403	Thiết kế đồ họa	1	1	2183/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2019

2.1.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

2.1.5.1. Đại học liên thông từ trung cấp

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc đảm bảo đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hoá THPT theo quy định của Bộ GDĐT.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp trung cấp.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ *Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp trung cấp.*

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa hệ trung cấp đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ *Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)*

Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

+ *Thi tuyển đối với đại học liên thông từ trung cấp hệ VLVH*

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.5.2. Đại học liên thông từ Cao đẳng

- Điều kiện nhận hồ sơ

+ Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, THBT hoặc tương đương.

+ Thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

+ *Xét tuyển theo kết quả tốt nghiệp cao đẳng.*

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa hệ cao đẳng đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ **Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)**

Trường hợp 1

+ Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 (3 môn theo tổ hợp đăng ký xét tuyển)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

Trường hợp 3

+ Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 + điểm ưu tiên/3 đạt từ 5.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [ĐTB cả năm lớp 12] + Điểm ưu tiên/3.

+ **Thi tuyển**

Thí sinh phải có kết quả thi 3 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm đầu vào do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 3 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

- Mã trường: DTC

2.1.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển:

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480104	Hệ thống thông tin	
4	7480202	An toàn thông tin	
5	7480101	Khoa học máy tính	
6	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
7	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
8	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
9	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
10	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
11	7520212	Kỹ thuật y sinh	
12	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
13	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
14	7340406	Quản trị văn phòng	
15	7340122	Thương mại điện tử	
16	7320106	Công nghệ truyền thông	
17	7210403	Thiết kế đồ họa	

2.1.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển đối với Đại học liên thông từ Cao đẳng; đại học liên thông từ trung cấp hệ vừa làm vừa học

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)	
			ĐH liên thông từ CĐ	ĐH liên thông từ TC hệ VLVH
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102		
3	Hệ thống thông tin	7480104		
4	An toàn thông tin	7480202		
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán, Điện tử công suất, Điều khiển logic và PLC	Toán, Vật lý, Điện tử công suất
6	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán, Nguyên lý điện tử, Kỹ thuật số	Toán, Vật lý, Kỹ thuật số
7	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán, Máy điện và khí cụ điện, Lý thuyết mạch điện	Toán, Vật lý, Kỹ thuật điện
8	Khoa học máy tính	7480101	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
9	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán, Cơ sở dữ liệu, Kỹ thuật Lập trình	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
10	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán, Kỹ thuật số, Kiến trúc máy tính	Toán, Vật lý, Cơ sở dữ liệu
11	Quản trị văn phòng	7340406	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản QL, Quản trị văn phòng	Pháp luật đại cương, Kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý, Quản trị văn phòng
12	Thiết kế đồ họa	7210403	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu	Ngữ văn, Hình họa, Bố cục màu
13	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý	Kinh tế học; Lập trình ứng dụng; Hệ thống thông tin quản lý
14	Thương mại điện tử	7340122	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử	Kinh tế học; Thương mại điện tử; Marketing điện tử
15	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán, Kỹ thuật số, Mạch xử lý tín hiệu y sinh	Toán, Vật lý, Mạch xử lý tín hiệu y sinh
16	Công nghệ truyền thông	7320106	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị	Ngữ Văn, Lý thuyết truyền thông, Truyền thông doanh nghiệp và tiếp thị
17	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính	Toán, Hình họa vẽ kỹ thuật, Đồ họa máy tính

2.1.7. *Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...*

2.1.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.1.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển: Thí sinh có thể lựa chọn một trong các hình thức ĐKXT sau

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.1.8. Lệ phí xét tuyển/ thi tuyển

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển.

2.1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành II: Nghệ thuật	1,755,000	2,025,000	2,280,000	2,565,000
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

2.1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.11. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

2.2. Tuyển sinh đối với người đã có bằng đại học hình thức đào tạo VLVH (liên thông đại học – đại học VLVH)

2.2.2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Thí sinh đã tốt nghiệp đại học, có nguyện vọng học tiếp trình độ đại học văn bằng 2 theo hướng chuyên môn phù hợp, hoặc theo hướng chuyên môn khác nếu đáp ứng các điều kiện của chương trình đào tạo.

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hóa học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khỏe.

2.2.2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước

2.2.2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Thi tuyển; Xét tuyển;

- Miễn thi đối với thí sinh đã tốt nghiệp đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký.

- Xét tuyển dựa vào kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.

- Xét tuyển theo học bạ THPT.

- Thi tuyển theo kỳ thi riêng của nhà trường.

2.2.2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu dự kiến		Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
				Theo xét KQ học bạ	Theo phương thức khác				
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	32	30	167/ĐT	15/05/2002	ĐHTN	2002
2	Đại học	7480101	Khoa học máy tính	5	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
3	Đại học	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	2	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
4	Đại học	7480202	Hệ thống thông tin	2	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
5	Đại học	7480103	Kỹ thuật phần mềm	5	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
6	Đại học	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
7	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
8	Đại học	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	5	5	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
9	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
10	Đại học	7520212	Kỹ thuật y sinh	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
11	Đại học	7320104	Truyền thông đa phương tiện	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
12	Đại học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	3	2	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018
13	Đại học	7340406	Quản trị văn phòng	10	10	2184/QĐ-ĐHTN	23/10/2018	ĐHTN	2018

2.2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

* Điều kiện nhận hồ sơ

- + Thí sinh đã tốt nghiệp THPT.
- + Thí sinh đã tốt nghiệp 1 bằng đại học.

* Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào

- **Miễn thi:** Thí sinh đã tốt nghiệp Đại học chính quy tại các trường thuộc ĐHTN cùng nhóm ngành với ngành đăng ký

- Xét tuyển:

+ *Xét tuyển theo kết quả văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất.*

Thí sinh có kết quả học tập toàn khóa văn bằng tốt nghiệp đại học thứ nhất đạt từ 2.0 trở lên theo thang điểm 4 hoặc 5.0 trở lên theo thang điểm 10.

+ *Xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (Thí sinh đạt 1 trong các trường hợp sau)*

1. Trường hợp 1

Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp đăng ký xét tuyển + điểm ưu tiên không thấp hơn 15.0

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm tổng kết cuối năm của 3 môn học năm lớp 12 theo tổ hợp xét tuyển] + Điểm ưu tiên.

2. Trường hợp 2

Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12) + Điểm ưu tiên đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển = [Tổng điểm điểm trung bình của 3 học kỳ (HK1 lớp 11 + HK2 lớp 11 + HK1 lớp 12)] + Điểm ưu tiên.

3. Trường hợp 3

Điểm trung bình các môn học cả năm lớp 12 đã quy đổi cộng cả điểm ưu tiên (nếu có) đạt từ 15.0 trở lên.

Điểm xét tuyển (Điểm quy đổi) = [ĐTB cả năm lớp 12 x 3] + Điểm ưu tiên.

+ Thi tuyển

Thí sinh phải có kết quả thi 2 môn + điểm ưu tiên đạt ngưỡng điểm chuẩn do Hội đồng tuyển sinh quy định.

Điểm xét tuyển = Tổng điểm 2 bài thi + Điểm ưu tiên.

2.2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: DTC

2.2.6.1. Thông tin tuyển sinh qua xét tuyển theo kết quả học bạ THPT

(Xét tuyển theo các nhóm môn trong tổ hợp).

Không có sự chênh lệch điểm giữa các tổ hợp xét tuyển.

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo	Tổ hợp/mã tổ hợp môn xét tuyển
1	7480201	Công nghệ thông tin	1. Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) 2. Toán, Văn, GDCD (C14) 3. Toán, Lý, Hóa (A00) 4. Toán, Văn, Lý (C01)
2	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
3	7480202	Hệ thống thông tin	
4	7480101	Khoa học máy tính	
5	7480103	Kỹ thuật phần mềm	
6	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	
7	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	
8	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính	
9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	7520212	Kỹ thuật y sinh	
11	7320104	Truyền thông đa phương tiện	
12	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	
13	7340406	Quản trị văn phòng	

2.2.6.2. Thông tin tuyển sinh qua thi tuyển

STT	Tên ngành đào tạo liên thông	Mã ngành	Môn thi (thứ tự: môn cơ bản, môn cơ sở ngành, môn chuyên ngành)
1	Công nghệ thông tin	7480201	Toán cao cấp; Tin học đại cương
2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	
3	Hệ thống thông tin	7480202	
4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
5	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	Toán cao cấp; Tin học đại cương
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	Toán cao cấp; Lý thuyết mạch điện
7	Khoa học máy tính	7480101	Toán cao cấp; Tin học đại cương
8	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Toán cao cấp; Tin học đại cương
9	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Toán cao cấp; Tin học đại cương
10	Quản trị văn phòng	7340406	Kỹ thuật soạn thảo văn bản; Bảng tính điện tử
11	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Toán kinh tế, Tin học đại cương
12	Kỹ thuật y sinh	7520212	Toán cao cấp; Tin học đại cương
13	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Kịch bản đa phương tiện; Cơ sở tạo khối

2.2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

2.2.7.1. Thời gian nhận ĐKXT

- Đợt 1: Từ tháng 02 đến tháng 6/2023.
- Đợt 2: Từ tháng 6 đến tháng 8/2023.
- Đợt 3: Từ tháng 8 đến tháng 12/2023.

2.2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển:

- + Nộp hồ sơ trực tiếp tại trường.
- + Chuyển phát nhanh hồ sơ qua đường bưu điện đến địa chỉ của trường.

2.2.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Nhà trường miễn lệ phí xét tuyển, thi tuyển.

2.2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

Hệ đại học vừa làm vừa học (Học phí đóng 10 tháng/1 năm)

Đơn vị: đồng/ tháng

Khối ngành	Năm học 2022 -2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	1,755,000	2,115,000	2,385,000	2,565,000
Khối ngành V: Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật	1,755,000	2,460,000	2,775,000	3,135,000
Khối ngành VII: Báo chí và thông tin; Khoa học xã hội và hành vi	1,470,000	2,250,000	2,535,000	2,865,000

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

a) Công dân Việt Nam:

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương trở lên;

Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

b) Công dân nước ngoài

Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương trở lên, có xác nhận giá trị văn bằng của cơ quan có thẩm quyền theo quy định, có năng lực tiếng Việt đáp ứng các quy định hiện hành về người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh.

a) Xét tuyển thẳng:

- Thí sinh đã có bằng tốt nghiệp Đại học.
- Thí sinh thuộc diện tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh đại học chính quy của Trường.

b) Xét tuyển theo kết quả học tập ở các bậc học trước

- Đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng: xét tuyển theo điểm trung bình chung toàn khóa học trên bảng điểm ở bậc Trung cấp, Cao đẳng hoặc xét tuyển điểm trung bình chung các môn học năm lớp 12 (theo thang điểm 10).

- Đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp THPT hoặc tương đương: xét tuyển điểm trung bình chung các môn học năm lớp 12 (theo thang điểm 10).

- Lấy điểm từ cao xuống thấp cho đến khi đủ chỉ tiêu.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
Nhóm ngành Công nghệ thông tin										
1	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	500	Phương thức khác	800	QĐ 836/QĐ-ĐHTN	Ngày 09/03/2023	Đại học Thái Nguyên	2023

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DTC

- Không sử dụng các điều kiện phụ trong xét tuyển.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

- Trường tổ chức tuyển sinh dự kiến 5-8 đợt/năm.

- Trường có thông báo tuyển sinh riêng cho mỗi đợt tuyển sinh.

- Thí sinh đăng ký trực tuyến tại website tuyển sinh đào tạo từ xa chính thức của trường tại địa chỉ <http://daotaotuxa.ictu.edu.vn> hoặc nộp hồ sơ dự tuyển trực tiếp hoặc chuyển phát nhanh về địa chỉ trong thông báo tuyển sinh từng đợt.

- Hồ sơ dự tuyển cần đầy đủ thông tin hướng dẫn trong thông báo và thí sinh hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của của hồ sơ.

- Trường không hoàn trả hồ sơ dự tuyển sau khi thí sinh đã nộp.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

Nhà trường miễn lệ phí cho thí sinh đăng ký xét tuyển vào các ngành học ĐTTX của trường.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí đào tạo từ xa được áp dụng theo mức học phí đại học chính quy đại trà của nhà trường.

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

Đợt tuyển sinh	1	2	3	4	5
Thời gian tiếp nhận hồ sơ	Trước ngày 17/4/2023	Trước ngày 10/6/2023	Trước ngày 11/8/2023	Trước ngày 10/10/2023	Trước ngày 09/12/2023
Ngày khai giảng dự kiến	27/4/2023	20/6/2023	21/8/2023	20/10/2023	19/12/2023

1.11. Cam kết của Trường trong trường hợp rủi ro

Trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong trường hợp rủi ro theo pháp luật hiện hành của nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và của Trường.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

- Thí sinh nhập học theo đúng thời gian thông báo của Trường.
- Sau khi nhập học thành công, sinh viên được cấp tài khoản học tập, được phổ biến các quy định, quy chế học tập, được thông báo kế hoạch học tập, nhận giáo viên chủ nhiệm, được hướng dẫn đăng ký học và sử dụng các dịch vụ hỗ trợ đào tạo.

Thông tin liên hệ tư vấn tuyển sinh chương trình đào tạo từ xa

Trung tâm Tin học, ngoại ngữ và đào tạo theo nhu cầu (Phòng 101 – nhà C6) - Trường Đại học Công nghệ Thông tin và Truyền thông

- Địa chỉ: Đường Z115, Quyết Thắng, TP Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên
- Hotline: 0828 233 234; 0869 34 35 39
- Email: daotaotuxa@ictu.edu.vn
- Website: <https://daotaotuxa.ictu.edu.vn/>
- Facebook: <https://www.facebook.com/daotaotuxa.ictu.edu.vn>

Cán bộ kê khai
Họ tên: Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Số ĐT: 0915200052
Email: nthhanh@ictu.edu.vn

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HĐQTS
PGS.TS. Phùng Trung Nghĩa
(Đã ký)

Phụ lục 1

BÁO CÁO CÁC ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG**1. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2022 (người học)**

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC			
1	Tiến sĩ			12
1.1	Máy tính và công nghệ thông tin			12
1.1.1	Khoa học máy tính	9480101	Máy tính và công nghệ thông tin	12
2	Thạc sĩ			88
2.1	Kinh doanh và quản lý			
2.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	8340405	Kinh doanh và quản lý	9
2.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
2.2.1	Khoa học máy tính	8480101	Máy tính và công nghệ thông tin	76
2.3	Kỹ thuật			
2.3.1	Kỹ thuật viễn thông	8520208	Kỹ thuật	1
2.3.2	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	8520216	Kỹ thuật	2
B	ĐẠI HỌC			
3	Đại học chính quy			
3.1	Chính quy			
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học			
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)			
3.1.2.1	Nghệ thuật			
3.1.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	600
3.1.2.2	Kinh doanh và quản lý			
3.1.2.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	570
3.1.2.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	69
3.1.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	247
3.1.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.1.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	65
3.1.2.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	55
3.1.2.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	770
3.1.2.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	18
3.1.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	119
3.1.2.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	2013
3.1.2.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	74
3.1.2.4	Công nghệ kỹ thuật			
3.1.2.4.1	Công nghệ ô tô và giao thông thông minh	7510212	Công nghệ kỹ thuật	70
3.1.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	213

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.3	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	258
3.1.2.4.4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	381
3.1.2.5	Kỹ thuật			
3.1.2.5.1	Kỹ thuật cơ điện tử thông minh và Robot	7520119	Kỹ thuật	9
3.1.2.5.2	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	27
3.1.2.6	Khoa học xã hội và hành vi			
3.1.2.6.1	Kinh tế số	7310112	Khoa học xã hội và hành vi	27
3.1.2.7	Báo chí và thông tin			
3.1.2.7.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	396
3.1.2.7.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	111
3.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			
3.2.1	Nghệ thuật			
3.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	
3.2.2	Kinh doanh và quản lý			
3.2.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
3.2.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
3.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	
3.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.2.4	Công nghệ kỹ thuật			
3.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
3.2.5	Kỹ thuật			
3.2.5.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
3.2.6	Báo chí và thông tin			
3.2.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
3.2.6.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	
3.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			
3.3.1	Nghệ thuật			
3.3.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	2
3.3.2	Kinh doanh và quản lý			
3.3.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.3.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
3.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	3
3.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	5
3.3.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	109
3.3.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.3.4	Công nghệ kỹ thuật			
3.3.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	1
3.3.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	76
3.3.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
3.3.5	Kỹ thuật			
3.3.5.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
3.3.6	Báo chí và thông tin			
3.3.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
3.3.6.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	
3.4	<i>Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			
3.4.1	Kinh doanh và quản lý			
3.4.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
3.4.1.2	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	1
3.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
3.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.4.2.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.4.2.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.4.2.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
3.4.2.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	16
3.4.2.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	154
3.4.3	Công nghệ kỹ thuật			
3.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	
3.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
3.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
3.4.4	Kỹ thuật			
3.4.4.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
3.4.5	Báo chí và thông tin			
3.4.5.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
4	<i>Đại học vừa làm vừa học</i>			
4.1	<i>Vừa làm vừa học</i>			
4.1.1	Nghệ thuật			
4.1.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	
4.1.2	Kinh doanh và quản lý			
4.1.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.1.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
4.1.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	200
4.1.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.1.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	165
4.1.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.1.4	Công nghệ kỹ thuật			
4.1.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	
4.1.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
4.1.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
4.1.5	Kỹ thuật			
4.1.5.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
4.1.6	Báo chí và thông tin			
4.1.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
4.1.6.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	
4.2	<i>Liên thông từ trung cấp lên đại học</i>			
4.2.1	Nghệ thuật			
4.2.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	
4.2.2	Kinh doanh và quản lý			
4.2.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.2.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
4.2.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	
4.2.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.2.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.2.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.2.4	Công nghệ kỹ thuật			
4.2.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	33
4.2.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
4.2.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	26
4.2.5	Kỹ thuật			
4.2.5.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
4.2.6	Báo chí và thông tin			
4.2.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
4.2.6.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	
4.3	<i>Liên thông từ cao đẳng lên đại học</i>			
4.3.1	Nghệ thuật			
4.3.1.1	Thiết kế đồ họa	7210403	Nghệ thuật	
4.3.2	Kinh doanh và quản lý			
4.3.2.1	Thương mại điện tử	7340122	Kinh doanh và quản lý	
4.3.2.2	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
4.3.2.3	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	
4.3.3	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.3.3.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.3.7	An toàn thông tin	7480202	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.3.4	Công nghệ kỹ thuật			
4.3.4.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.4.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.4.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
4.3.5	Kỹ thuật			
4.3.5.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
4.3.6	Báo chí và thông tin			
4.3.6.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
4.3.6.2	Công nghệ truyền thông	7320106	Báo chí và thông tin	
4.4	<i>Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên</i>			
4.4.1	Kinh doanh và quản lý			

STT	Trình độ/Lĩnh vực/Ngành đào tạo	Mã ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
4.4.1.1	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Kinh doanh và quản lý	
4.4.1.2	Quản trị văn phòng	7340406	Kinh doanh và quản lý	
4.4.2	Máy tính và công nghệ thông tin			
4.4.2.1	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.4	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.5	Công nghệ kỹ thuật máy tính	7480108	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.2.6	Công nghệ thông tin	7480201	Máy tính và công nghệ thông tin	
4.4.3	Công nghệ kỹ thuật			
4.4.3.1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.3.2	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.3.3	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	Công nghệ kỹ thuật	
4.4.4	Kỹ thuật			
4.4.4.1	Kỹ thuật y sinh	7520212	Kỹ thuật	
4.4.5	Báo chí và thông tin			
4.4.5.1	Truyền thông đa phương tiện	7320104	Báo chí và thông tin	
5	Từ xa			

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 87.413,4 m²
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.400 sinh viên
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 3,87 m²/SV.

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	114	16.460
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1.160
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	1	163
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	31	8930
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	639
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	68	5.568
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	2	3.156
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	32	5.408
	Tổng	148	25024

